

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN TÂY ĐĂNG THUỘC HUYỆN BA VÌ

(Kèm theo Quyết định số:63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 32								
	Đoạn tiếp giáp Chu Minh đến Cổng Nông Giang	3 600 000	2 760 000	1 920 000	1 860 000	2 520 000	1 932 000	1 344 000	1 302 000
	Từ Cổng Nông Giang đến tiếp giáp xã Vật Lại	4 200 000	3 180 000	2 160 000	1 980 000	2 940 000	2 226 000	1 512 000	1 386 000
2	Đường tỉnh lộ 412 (đường 90 cũ)								
	Từ tiếp giáp QL 32 đến hết UBND thị trấn Tây Đằng	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1 150 000	1 400 000	1 120 000	840 000	805 000
	Từ UBND thị trấn Tây Đằng đến Trụ sở Nông trường Suối Hai	1 500 000	1 225 000	1 000 000	950 000	1 050 000	858 000	700 000	665 000
	Đoạn từ trụ sở Nông trường Suối Hai đến hết đường 90, tiếp giáp đường 88 cũ	1 000 000	900 000	800 000	750 000	700 000	630 000	560 000	525 000
3	Đường liên xã từ Tây Đằng đi Phú Châu								
	Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến hết Vật tư nông nghiệp	3 000 000	2 300 000	1 600 000	1 550 000	2 100 000	1 610 000	1 120 000	1 085 000
	Từ tiếp giáp vật tư nông nghiệp đến giáp đê Sông Hồng	1 500 000	1 225 000	1 000 000	950 000	1 050 000	858 000	700 000	665 000

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỖI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN BA VÌ

(Kèm theo Quyết định số:63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính:đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Đường Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 32										
	Từ tiếp giáp Sơn Tây đến giáp thị trấn Tây Đằng	2 700 000	2 130 000	1 560 000	1 500 000		1 890 000	1 491 000	1 092 000	1 050 000	
	Từ tiếp giáp thị trấn Tây Đằng đến trạm điện ngã ba Đồng Bảng, xã Đồng Thái	3 000 000	2 340 000	1 680 000	1 620 000		2 100 000	1 638 000	1 176 000	1 134 000	
	Từ trạm điện ngã ba Đồng Bảng, xã Đồng Thái đến trạm thuế huyện Ba Vì thuộc xã Phú Sơn	2 400 000	1 920 000	1 440 000	1 380 000		1 680 000	1 344 000	1 008 000	966 000	
	Từ trạm thuế huyện Ba Vì thuộc xã Phú Sơn đến hết địa phận huyện Ba Vì	2 700 000	2 130 000	1 560 000	1 500 000		1 890 000	1 491 000	1 092 000	1 050 000	
b	Đường địa phương:										
I	Đường tỉnh lộ:										
1	Đường tỉnh lộ 411 (93 cũ):										
	Đoạn từ giáp QL32 đến hết địa phận trường PTTH Ngô Quyền	1 800 000	1 470 000	1 200 000	1 140 000		1 260 000	1 029 000	840 000	798 000	
	Từ trường PTTH Ngô Quyền đến đê sông Đà, xã Cổ Đô	1 500 000	1 230 000	1 080 000	1 020 000		1 050 000	861 000	756 000	714 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
2	Đường tỉnh lộ 411B (94 cũ):					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn qua địa phận xã Vạn Thắng: Từ km 0+00 đến hết Trường THCS Vạn Thắng	1 800 000	1 470 000	1 200 000	1 140 000		1 260 000	1 029 000	840 000	798 000	
	Đoạn qua địa phận xã Vạn Thắng, Tân Hồng, Châu Sơn: Từ giáp trường THCS Vạn Thắng đến giáp đê Sông Hồng	1 500 000	1 230 000	1 080 000	1 020 000		1 050 000	861 000	756 000	714 000	
3	Đường tỉnh lộ 413 (88 cũ):										
	Đoạn qua địa phận xã Thụy An: Từ tiếp giáp Sơn Tây đến giáp nghĩa trang thôn Đông Lâu xã Thụy An	1 500 000	1 230 000	1 080 000	1 020 000		1 050 000	861 000	756 000	714 000	
	Đoạn qua địa phận xã Thụy An, Cẩm Lĩnh, Sơn Đà: Từ nghĩa trang thôn Đông Lâu xã Thụy An đến hết thôn Chi Phú xã Sơn Đà	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	
	Đoạn qua địa phận xã Sơn Đà: Từ giáp thôn Chi Phú xã Sơn Đà đến Đê Sông Đà thuộc xã Sơn Đà	1 500 000	1 230 000	1 080 000	1 020 000		1 050 000	861 000	756 000	714 000	
4	Đường tỉnh lộ 413 (86 cũ):										

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Từ giáp đường 87A cũ (đường 414) đến hết UBND xã Ba Trại	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	840 000	756 000	672 000	630 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Từ giáp UBND xã Ba Trại đến Đê sông Đà xã Thuần Mỹ	950 000	810 000	720 000	676 000		665 000	567 000	504 000	473 000	
5	Đường tỉnh lộ 411C (92 cũ):										
	Đoạn qua địa phận các xã Vật Lại, Đồng Thái, Phú Sơn, Tòng Bạt: Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến cây Đa Bác Hồ	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	
	Từ cây đa Bác Hồ đến bờ đê Sông Đà (tiếp giáp xã Tòng Bạt)	950 000	810 000	720 000	676 000		665 000	567 000	504 000	473 000	
6	Đường tỉnh lộ 414 (87A cũ):										
	Từ tiếp giáp phường Xuân Khanh - Sơn Tây đến hết xã Tân Lĩnh	2 400 000	1 920 000	1 440 000	1 380 000		1 680 000	1 344 000	1 008 000	966 000	
	Từ giáp xã Tân Lĩnh đến ngã ba Đá Chông	1 800 000	1 470 000	1 200 000	1 140 000		1 260 000	1 029 000	840 000	798 000	
7	Đường tỉnh lộ 414B (87B cũ)										
	Từ km 0+00 đến km 0+500 (đoạn từ giáp đường 87A cũ qua trường cấp I, II Tân Lĩnh)	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	
	Từ km 0+500 đến bãi rác Xuân Sơn - Tân Lĩnh	950 000	810 000	720 000	676 000		665 000	567 000	504 000	473 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
8	Đường tỉnh lộ 412B (91 cũ) đoạn qua đập Suối Hai, Ba Trại: Nối từ đường 88 cũ đến đường 86 cũ	950 000	810 000	720 000	676 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	665 000	567 000	504 000	473 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
9	Đường tỉnh lộ 415 (89 cũ) đoạn qua xã Minh Quang, Ba Vì, Khánh Thượng: Từ Đá Chông xã Minh Quang đến Chẹ Khánh Thượng	600 000	540 000	480 000	450 000		420 000	378 000	336 000	315 000	
10	Đường tỉnh lộ 84 cũ: Từ cây xăng Tân Lĩnh đi Làng Văn hóa dân tộc Việt Nam qua địa phận xã Tân Lĩnh, Vân Hòa, Yên Bái	1 300 000	1 150 000	980 000	930 000		910 000	805 000	686 000	651 000	
II	Các tuyến đường khác:										
11	Đường đất từ Bãi rác xã Tân Lĩnh đến giáp đường 87A cũ	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	
12	Đường vào khu du lịch Khoang Xanh, Thác Đa, Nứa Vằng Trắng, Suối Mơ: Từ giáp đường 84 cũ đến tiếp giáp khu du lịch Khoang Xanh	950 000	810 000	720 000	676 000		665 000	567 000	504 000	473 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
13	Đường vào khu du lịch Ao Vua: Từ giáp đường 87A cũ đến giáp khu du lịch Ao Vua	950 000	810 000	720 000	676 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	665 000	567 000	504 000	473 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
14	Đường vào Vườn Quốc gia: Từ giáp đường 87 A cũ đến giáp Vườn Quốc gia	950 000	810 000	720 000	676 000		665 000	567 000	504 000	473 000	
15	Đường từ Cổng Vườn Quốc gia đến giáp khu du lịch Hồ Tiên Sa	950 000	810 000	720 000	676 000		665 000	567 000	504 000	473 000	
16	Đường từ Cổng vườn Quốc gia đến Suối Ổi	950 000	810 000	720 000	676 000		665 000	567 000	504 000	473 000	
17	Đường Suối Ổi: Từ Suối Ổi đến giáp UBND xã Vân Hòa	950 000	810 000	720 000	676 000		665 000	567 000	504 000	473 000	
18	Đường giao thôn liên xã Tiên Phong - Thụy An: Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến giáp trụ sở UBND xã Thụy An	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 10**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN BA VÌ***(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Thị trấn Tây Đằng	700 000	490 000
2	Ba Trại	450 000	315 000
3	Ba Vì	450 000	315 000
4	Cầm Lĩnh	560 000	392 000
5	Cam Thượng	560 000	392 000
6	Châu Sơn	700 000	490 000
7	Chu Minh	700 000	490 000
8	Cổ Đô	700 000	490 000
9	Đông Quang	700 000	490 000
10	Đồng Thái	700 000	490 000
11	Khánh Thượng	450 000	315 000
12	Minh Châu	500 000	350 000
13	Minh Quang	450 000	315 000
14	Phong Vân	560 000	392 000
15	Phú Châu	700 000	490 000
16	Phú Cường	700 000	490 000
17	Phú Đông	560 000	392 000
18	Phú Phương	700 000	490 000
19	Phú Sơn	560 000	392 000
20	Sơn Đà	560 000	392 000
21	Tản Hồng	700 000	490 000
22	Tản Lĩnh	450 000	315 000
23	Thái Hòa	560 000	392 000
24	Thuần Mỹ	560 000	392 000
25	Thụy An	560 000	392 000
26	Tiên Phong	560 000	392 000
27	Tòng Bạt	560 000	392 000
28	Vân Hòa	450 000	315 000
29	Vạn Thắng	700 000	490 000
30	Vật Lại	560 000	392 000
31	Yên Bài	450 000	315 000